

Số: 74 /BC-UBND

Tam Đường, ngày 22 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2018; Kế hoạch năm 2019
(Điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết quả thực hiện chính thức)

Ngày 26/10/2018, UBND huyện Tam Đường đã ban hành Báo cáo số 472/BC-UBND về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2018; kế hoạch năm 2019. Đến nay, có một số chỉ tiêu thay đổi theo kết quả thực tế, UBND huyện Tam Đường báo cáo như sau:

I. ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Các chỉ tiêu về kinh tế (Có 01 chỉ tiêu thay đổi)

- Chỉ tiêu về thu ngân sách trên địa bàn từ 28,358 tỷ đồng, điều chỉnh thành 29,557 tỷ đồng; nguyên nhân do tăng thu từ sử dụng đất và các khoản thu khác vượt định mức.

2. Các chỉ tiêu về xã hội (Giáo dục, dân số, giảm nghèo, văn hóa thông tin, y tế): Có 5 chỉ tiêu thành phần thay đổi (theo biểu chi tiết kèm theo). Nguyên nhân do kết quả thực tế phản ánh.

II. ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Chỉ tiêu về giáo dục có 05 chỉ tiêu thành phần thay đổi và 15 chỉ tiêu nhỏ thay đổi (theo biểu chi tiết kèm theo). Nguyên nhân do kết quả thực tế phản ánh.

2. Chỉ tiêu về y tế có 11 chỉ tiêu thành phần thay đổi (theo biểu chi tiết kèm theo). Nguyên nhân do kết quả thực tế phản ánh.

3. Chỉ tiêu về dân số có 03 chỉ tiêu thành phần thay đổi (theo biểu chi tiết kèm theo). Nguyên nhân do kết quả thực tế phản ánh.

4. Chỉ tiêu về giảm nghèo, đào tạo nghề: Có 03 chỉ tiêu thành phần thay đổi và 7 chỉ tiêu nhỏ thay đổi (theo biểu chi tiết kèm theo). Nguyên nhân do kết quả thực tế phản ánh

5. Chỉ tiêu về văn hóa: Có 01 chỉ tiêu thành phần thay đổi (về số bản đạt chuẩn văn hóa, theo biểu chi tiết kèm theo). Nguyên nhân do kết quả thực tế phản ánh

Ngoài những nội dung thay đổi trên, các nội dung khác thực hiện theo Báo cáo số 472/BC-UBND, ngày 26/10/2018 của UBND huyện Tam Đường.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2018; Kế hoạch năm 2019 (*Điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết quả thực hiện chính thức*) của UBND huyện Tam Đường./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lưu Hữu Hải

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHÍNH THỨC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Tam Đường)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2017	Năm 2018			So sánh với KH 2018 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
A	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU							
I	Các chỉ tiêu về kinh tế							
1	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	32,86	26,90	28,358	29,557	109,9	Thu sử dụng đất và một số khoản thu ngân sách vượt kế hoạch
II	Các chỉ tiêu về xã hội							
1	Giáo dục							
	Công nhận mới trường chuẩn quốc gia	trường	2	3	2	3	100,0	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	43,5	53,3	50,0	47,7	89,4	
2	Dân số							
	Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân	‰	0,6	0,7	2,1	2,00	285,7	
	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (số bé trai/100 bé gái)		111,0	95,0	109,0	103,6	105,2	
3	Văn hóa - Thông tin							
	Số bản, làng được công nhận trong năm		110	110	110	116	105,5	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	70,5	70,5	70,5	74,4	105,5	
B	CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC							
	Văn hóa - xã hội							
1	Giáo dục							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Cháu	16975	17017	17272	17208	101,1	
	Hệ mầm non	Cháu	5.117	4.933	4.992	4.988	101,1	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	794	750	794	801	106,8	7 HS ra lớp mới
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	4.323	4.183	4.198	4.187	100,1	11 HS chuyển đi
	Hệ phổ thông	H/ sinh	11.786	12.034	12.209	12.137	100,9	
	T. đó: H/s các trường PT DTNT tỉnh, huyện	H/ sinh	248	248	250	247		03 HS chuyển đi
	- Chia theo bậc học	H/ sinh					100,2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2017	Năm 2018			So sánh với KH 2018 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
	+ Tiểu học	H/sinh	6.674	6.727	6.783	6.781	99,8	03 HS chuyển đi, chuyển đến 01 HS
	+ Trung học cơ sở	H/sinh	4.287	4.509	4.561	4.534	180,6	15 HS chuyển đi, 12 HS bỏ học
	+ Trung học Phổ thông	H/sinh	825,0	798	865	822	100,8	02 HS bỏ học, 02 HS bảo lưu, 39 HS
	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	72	50	71	83		<i>Chuyển đến 12 HS</i>
-	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	14.703	14.813	14.929	14.845	100,3	
	<i>Chia ra:</i>						102,8	
	+ Mầm non	H/sinh	4.268	4.218	4.218	4.207	99,5	11 HS dân tộc chuyển đi
	+ Tiểu học	H/sinh	5.879	5.860	5.919	5.916	53,5	03 HS dân tộc chuyển đi
	+ Trung học sơ sở	H/sinh	3.890	4.082	4.102	4.075	93,1	15 HS dân tộc chuyển đi, 12 HS dân
	+ Trung học phổ thông	H/sinh	666	653	690	647	96,0	02 HS bỏ học, 02 HS bảo lưu, 39 HS
-	Tổng số giáo viên	Người	1.196	1.208	1.138	1.132		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	99,17	100	99,9	99,9		
	- Cấp mầm non	Người	374	375	347	342		01GV thôi việc, 04 GV nghỉ theo 108
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	99,72	100,00	99,7	99,7		
	- Cấp Tiểu học	Người	499	510	473	475		01 GV chuyển công tác, 04 GV nghỉ theo
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100	100	100	100		
	- Cấp THCS	Người	258	258	254	251		01 GV thôi việc. 02 GV nghỉ theo 108
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100,0	100	100	100		
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)	Trường	20	24	22	21		Do ghép trường
-	Tổng số phòng học	Phòng	758	758	779	786		
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	95,4	95,3	98,4	98,4		
	+ Cấp THPT	Phòng	33	31	26	33		
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	100	100	100	100		
2	Y tế							
	Nhân lực y tế							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2017	Năm 2018			So sánh với KH 2018 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
-	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	268	279	258	261	93,5	
	Một số chỉ tiêu tổng hợp							Kết quả điều tra thực tế
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	trạm	9	11	11	13	118,2	
	<i>Trong đó: Số được công nhận mới trong năm</i>		-	1	1	3	300,0	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	64,29	78,6	78,57	92,86	118,2	
-	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	17,66	31,3	31,3	27,8	88,8	
-	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	20,97	50	50,0	37,0	74,0	
-	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên	Người	-	83	155	252	303,6	
-	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin	%	70,1	93,8	93,8	92,8	98,9	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần/3 kỳ	%	75,0	72	72,0	73,3	101,8	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	68,2	61	61,0	81,0	132,8	
-	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội							
	- Uốn ván	1/100.000	0	0				
	- Sốt rét	‰	0,14	1,3	1,30	0,05		
	- Lao	1/100.000	32,46	40,6	40,65	35,35		
	- HIV/AIDS	%	0,41	0,4	0,40	0,40		
	Đào tạo							
	Bác sỹ CKI, II, thạc sỹ (sau đại học)	Người	0	0	3	4		
	Đại học Y, dược, y tế cộng đồng	Người	0	-	4	7		
3	Dân số							
	- Dân số trung bình	Người	55.450	56.541	56.497	56.474	99,9	Kết quả điều tra thực tế
	+ Dân số thành thị	Người	6.978	7.102	7.073	7.075	99,6	
	+ Dân số nông thôn	Người	48.472	49.439	49.424	49.399	99,9	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2017	Năm 2018			So sánh với KH 2018 (%)	Nguyên nhân
				Kế hoạch	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo năm)	Số liệu chính thức		
4	Giảm nghèo - Đào tạo việc làm							
	Giảm nghèo							
	Tổng số hộ	Hộ	11.825	11.900	11.900	12.033	101,1	Kết quả rà soát thực tế
	Số hộ nghèo	Hộ	3.719	3.355	3.355	3.282	97,8	
	Số hộ tái cận nghèo và phát sinh mới	Hộ	155,0	85,0	85,0	224	263,5	
	Đào tạo việc làm							
	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	người	34.190	35.560	35.560	35.560	100,0	Kết quả rà soát thực tế
	+ Lao động thành thị	người	5.010	5.100	5.100	5.010	98,2	
	+ Lao động nông thôn	người	29.180	30.460	30.460	30.550	100,3	
	Số lao động được đào tạo trong năm	người	1.030	1.030	1.030	1.022	99,2	
	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	46,4	47,3	47,8	47,4	100,2	
	Đào tạo nghề mới trong năm							
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	người	840	810	968	882	108,9	
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3	người	810	810	938	848	104,7	